

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

**NGÂN HÀNG TMCP
KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1675-03/2021/TCKH-TCB

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: NGÂN HÀNG TMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM
 - Mã chứng khoán: TCB
 - Địa chỉ trụ sở chính: Techcombank Tower, 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 - Điện thoại: +84 (0243) 944 6368
 - Fax: +84 (0243) 944 6362
 - Người thực hiện công bố thông tin: Bà Thái Hà Linh
Chức vụ: Giám đốc Kế toán, Chính sách Tài chính và Thuế
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Ngày 23/03/2021, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam công bố

. Báo cáo tài chính năm 2020. Riêng lẻ và tập nhất đã kiểm toán.....

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 23/03/2021 tại đường dẫn: <https://www.techcombank.com.vn/nha-dau-tu>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm/

- Tài liệu liên quan đến việc CBTT

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**GIÁM ĐỐC KẾ TOÁN
CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH VÀ THUẾ
THÁI HÀ LINH**



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương
Việt Nam**

**Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020**



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số

0040/NH-GP

ngày 6 tháng 8 năm 1993

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép Hoạt động Ngân hàng được sửa đổi nhiều lần, và lần cấp đổi gần nhất là ngày 6 tháng 3 năm 2018 theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0038/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

055697

ngày 7 tháng 9 năm 1993

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần cấp đổi gần đây nhất là ngày 19 tháng 1 năm 2021 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100230800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Quang	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Nguyễn Thiệu Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Chủ tịch
Ông Lee Boon Huat	Thành viên
Ông Saurabh Narayan Agarwal	Thành viên
Ông Nguyễn Nhân Nghĩa	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Ông Hoàng Huy Trung	Trưởng ban kiêm Thành viên chuyên trách
Ông Mag Rec Soc Oec	
Romauch Hannes	Thành viên
Bà Bùi Thị Hồng Mai	Thành viên

Ban Lãnh đạo trong năm và đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Ông Jens Lottner	Tổng Giám đốc (từ ngày 18 tháng 8 năm 2020)
Ông Nguyễn Lê Quốc Anh	Tổng Giám đốc (đến ngày 17 tháng 8 năm 2020)
Ông Phùng Quang Hưng	Phó Tổng Giám đốc thường trực (từ ngày 15 tháng 3 năm 2020) kiêm Giám đốc Điều hành (từ ngày 13 tháng 1 năm 2020 đến ngày 9 tháng 1 năm 2021) kiêm Giám đốc Khối Tư vấn Tài chính và Dịch vụ Khách hàng (đến ngày 15 tháng 11 năm 2020)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Ban Lãnh đạo trong năm và đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 14 tháng 7 năm 2020) kiêm Giám đốc Khối Quản trị Ngân hàng (đến ngày 1 tháng 4 năm 2020)
Ông Phạm Quang Thắng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chuyển đổi (đến ngày 1 tháng 4 năm 2020) kiêm Giám đốc Khối Quản trị Ngân hàng (từ ngày 2 tháng 4 năm 2020)
Ông Phan Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Giao dịch toàn cầu kiêm Giám đốc Chuyển đổi
Ông Kalyanaraman Sivaramakrishnan	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 10 tháng 1 năm 2021) kiêm Giám đốc Khối Quản trị rủi ro (từ ngày 1 tháng 10 năm 2020)
Ông Trịnh Bằng	Giám đốc Tài chính Tập đoàn kiêm Giám đốc Khối Chiến lược và Phát triển ngân hàng (từ ngày 1 tháng 2 năm 2021)
Bà Phan Thị Thanh Bình	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán buôn
Ông Vishal Shah	Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp
Ông Đặng Công Hoàn	Phó Giám đốc Khối Ngân hàng bán lẻ kiêm Giám đốc Phát triển giải pháp đầu tư (từ ngày 10 tháng 1 năm 2021)
Bà Đặng Mỹ Quyên	Giám đốc Khối Quản trị Nguồn nhân lực (từ ngày 4 tháng 5 năm 2020)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Giám đốc Khối Công nghệ thông tin (từ ngày 17 tháng 7 năm 2020)
Ông Chu Hồng Ngọc	Giám đốc Khối Vận hành (từ ngày 4 tháng 5 năm 2020)
Bà Thái Minh Diễm Tú	Giám đốc Khối Tiếp thị (từ ngày 3 tháng 9 năm 2020)
Ông Santhosh Mahendiran	Giám đốc Khối Dữ liệu và Phân tích (từ ngày 20 tháng 10 năm 2020)
Ông Kyle Timothy Justin	Giám đốc Văn phòng Chuyển đổi (từ ngày 30 tháng 10 năm 2020)
Ông Pranav Seth	Giám đốc Văn phòng Chuyển đổi Ngân hàng số (từ ngày 13 tháng 1 năm 2021)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Hồ Hùng Anh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở đăng ký

Số 191, Phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam Báo cáo của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “Techcombank”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Lãnh đạo của Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Lãnh đạo của Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 7 đến trang 89 đã phản ánh trung thực và hợp lý bảng cân đối kế toán hợp nhất của Techcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Techcombank cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Lãnh đạo của Ngân hàng cho rằng Ngân hàng hoặc các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Lãnh đạo của Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Lãnh đạo, 




Jens Lottner
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2021



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “Techcombank”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Lãnh đạo của Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 7 đến trang 89.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo của Ngân hàng

Ban Lãnh đạo của Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo của Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Techcombank liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Techcombank. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo của Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 18 tháng 3 năm 2020.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-02-00068-21-4



Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3073-2019-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 15-03-2021

Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0339-2018-007-1

	Thuyết minh	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND	
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và vàng	4	3.663.615	4.820.627
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”)	5	10.253.324	3.192.256
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	6	28.994.954	47.990.224
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		21.112.630	38.596.420
2	Cho vay các TCTD khác		7.882.324	9.393.804
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	8.347.576	10.041.556
1	Chứng khoán kinh doanh		8.357.447	10.052.963
2	Dự phòng chứng khoán kinh doanh		(9.871)	(11.407)
VI	Cho vay khách hàng		275.310.367	227.885.283
1	Cho vay khách hàng	8	277.524.615	230.802.027
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(2.214.248)	(2.916.744)
VII	Hoạt động mua nợ	10	-	-
1	Mua nợ		1.682	1.682
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(1.682)	(1.682)
VIII	Chứng khoán đầu tư		84.447.241	66.054.597
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11(a)	84.632.952	66.158.709
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11(b)	200.000	202.006
3	Dự phòng chứng khoán đầu tư	11(c)	(385.711)	(306.118)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	11.806	12.223
4	Đầu tư dài hạn khác		12.466	12.883
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(660)	(660)
X	Tài sản cố định (“TSCĐ”)		4.613.423	3.207.777
1	Tài sản cố định hữu hình	13	1.470.942	793.484
a	Nguyên giá		2.416.349	1.761.468
b	Hao mòn TSCĐ		(945.407)	(967.984)
3	Tài sản cố định vô hình	14	3.142.481	2.414.293
a	Nguyên giá		3.923.203	3.086.148
b	Hao mòn TSCĐ		(780.722)	(671.855)
XI	Bất động sản đầu tư	15	1.124.724	1.160.524
a	Nguyên giá		1.435.699	1.435.699
b	Hao mòn bất động sản đầu tư		(310.975)	(275.175)
XII	Tài sản Có khác	16	22.835.903	19.334.394
1	Các khoản phải thu		16.572.411	12.954.103
2	Các khoản lãi, phí phải thu		5.184.822	5.553.724
4	Tài sản Có khác		1.268.562	1.055.475
5	Các khoản dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác		(189.892)	(228.908)
TỔNG TÀI SẢN			439.602.933	383.699.461

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	Thuyết minh	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	17	47.484.812
1	Tiền gửi của các TCTD khác	21.232.089	38.632.337
2	Vay các TCTD khác	26.252.723	22.634.298
III	Tiền gửi của khách hàng	18	277.458.651
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	19	266.926
VI	Phát hành giấy tờ có giá	20	27.899.640
VII	Các khoản nợ khác	21	11.878.118
1	Các khoản lãi, phí phải trả	3.252.009	3.479.310
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	8.626.109	7.689.346
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	364.988.147	321.626.694
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn và các quỹ	22	74.614.786
1	Vốn	35.525.569	35.477.967
a	Vốn điều lệ	35.049.062	35.001.400
c	Thặng dư vốn cổ phần	476.507	476.567
2	Các quỹ của TCTD	6.789.643	5.172.684
5	Lợi nhuận chưa phân phối	31.815.808	21.131.391
6	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	483.766	290.725
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	74.614.786	62.072.767
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	439.602.933	383.699.461

	Thuyết minh	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT KHÁC			
1	Bảo lãnh vay vốn	34.868	38.509
2	Cam kết giao dịch hối đoái	185.950.560	228.476.804
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	1.605.493	1.108.119
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	3.004.364	5.611.861
	<i>Cam kết mua - giao dịch hoán đổi tiền tệ</i>	90.498.304	110.730.891
	<i>Cam kết bán - giao dịch hoán đổi tiền tệ</i>	90.842.399	111.025.933
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	30.880.187	21.909.553
5	Bảo lãnh khác	21.121.837	22.285.888
6	Cam kết kỳ hạn giấy tờ có giá	15.802.168	19.281.908
7	Các cam kết khác	131.316.212	113.347.193
	<i>Cam kết hoán đổi tiền tệ chéo bằng ngoại tệ</i>	59.869.362	50.759.660
	<i>Cam kết hoán đổi tiền tệ chéo bằng VND</i>	60.198.065	50.662.360
	<i>Cam kết hoán đổi lãi suất bằng ngoại tệ</i>	9.994.922	2.471.787
	<i>Cam kết hoán đổi lãi suất bằng VND</i>	-	7.161.705
	<i>Cam kết khác</i>	1.253.863	2.291.681
8	Hạn mức tín dụng chưa sử dụng	155.200.484	128.092.826

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người soát xét:



Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch

Người phê duyệt:




Jens Lottner
Tổng Giám đốc

		Thuyết minh	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND (Phân loại lại)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	29.001.912	25.020.397
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(10.250.703)	(10.762.553)
I	Thu nhập lãi thuần		18.751.209	14.257.844
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	24	6.048.443	4.853.846
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	24	(1.859.665)	(1.600.493)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		4.188.778	3.253.353
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	745	104.581
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	26	321.397	397.664
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	1.496.997	1.243.759
5	Thu nhập từ hoạt động khác	28	5.460.013	4.425.079
6	Chi phí hoạt động khác	28	(3.180.804)	(2.618.351)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	28	2.279.209	1.806.728
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		4.191	4.216
VIII	Chi phí hoạt động	29	(8.631.195)	(7.312.509)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		18.411.331	13.755.636
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	30	(2.611.035)	(917.368)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (Mang sang trang sau)		15.800.296	12.838.268

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	Thuyết minh	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND (Phân loại lại)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (Mang sang từ trang trước)	15.800.296	12.838.268
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(3.217.829)	(2.612.059)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.217.829)	(2.612.059)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	12.582.467	10.226.209
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số	(257.476)	(151.070)
XVI	Lợi nhuận thuần của cổ đông Ngân hàng	12.324.991	10.075.139
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.515	2.871

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người soát xét:



Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch

Người phê duyệt:



Jens Lottner
Tổng Giám đốc

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND (Phân loại lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	28.933.307	25.681.231
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(10.155.492)	(10.869.069)
03 Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	4.140.309	3.170.716
04 Chênh lệch số tiền thực thu, thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng và chứng khoán)	1.897.196	1.703.869
05 Thu nhập khác	1.190.483	485.024
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	1.259.653	1.080.236
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(6.752.272)	(5.565.179)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(2.881.901)	(2.678.919)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	17.631.283	13.007.909
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Giảm tiền gửi và cho vay các TCTD khác	1.401.381	2.033.530
10 (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(16.005.291)	18.030.873
12 (Tăng) các khoản cho vay khách hàng	(46.722.588)	(70.862.810)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(3.363.570)	(256.945)
14 (Tăng) về tài sản hoạt động khác	(6.261.043)	(4.670.768)
Những thay đổi về nợ hoạt động		
15 (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	(4.024.907)
16 (Giảm)/tăng tiền gửi và vay từ các TCTD khác	(13.781.823)	24.841.075
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	46.161.890	27.882.109
18 Tăng phát hành giấy tờ có giá	10.596.719	7.482.675
20 (Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(167.082)	123.695
21 Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	422.272	(944.721)
22 Chi từ các quỹ của TCTD	(615)	(9.913)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(10.088.467)	12.631.802
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm TSCĐ	(665.860)	(257.620)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	6.837	31.428
03 Tiền chi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(559)	(268)
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	4.191	4.216
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(655.391)	(222.244)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND (Phân loại lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01 Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	47.602	35.428
03 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	(157.713)	(3.200.000)
04 Cổ tức trả cho cổ đông không kiểm soát	(65.086)	-
07 Tiền thu được từ góp vốn của cổ đông không kiểm soát	651	70.338
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(174.546)	(3.094.234)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM	(10.918.404)	9.315.324
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	46.514.303	37.198.979
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (Thuyết minh 33)	35.595.899	46.514.303

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người soát xét:



Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch

Người phê duyệt:



Jens Lottner
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0040/NH-GP ngày 6 tháng 8 năm 1993. Giấy phép Hoạt động Ngân hàng do NHNNVN cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép Hoạt động Ngân hàng được sửa đổi nhiều lần, và lần cấp đổi gần nhất là ngày 6 tháng 3 năm 2018 theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0038/GP-NHNN do NHNNVN cấp. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 6 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ của Ngân hàng là 35.049.062.300.000 Việt Nam Đồng (31/12/2019: 35.001.399.620.000 Việt Nam Đồng). Ngân hàng đã phát hành 3.504.906.230 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 Việt Nam Đồng.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 191, phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, ba trăm linh chín (309) điểm giao dịch trên cả nước và ba (3) công ty con. (31/12/2019: một (1) Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, ba trăm mười một (311) điểm giao dịch trên cả nước và ba (3) công ty con).

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm kết thúc cùng ngày bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con (sau đây gọi chung là “Techcombank”).



(d) Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có ba (3) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	72/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4/11/2020	Các hoạt động chứng khoán	88,94843%
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0102786255 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/6/2008, thay đổi lần thứ 22 ngày 3/5/2019	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	33/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5/6/2019	Quản lý quỹ	88,99956%

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Techcombank có 11.802 nhân viên (31/12/2019: 11.156 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Techcombank theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các TCTD.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Techcombank là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Techcombank là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Techcombank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ngoại trừ việc áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) do NHNNVN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 như được mô tả trong thuyết minh 3(h)(ii), những chính sách kế toán được Techcombank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Techcombank. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Techcombank và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Techcombank áp dụng.

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 tại Thuyết minh 48). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm thì Techcombank sử dụng tỷ giá bình quân giao quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Techcombank được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá ba tháng và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

(d) Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc. Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Theo đó, Techcombank trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán tại TCTD trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(h).

Theo Thông tư 02, Techcombank không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

(e) Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Techcombank có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Techcombank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Techcombank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

(ii) Ghi nhận

Techcombank ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư vào ngày Techcombank trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Đối với chứng khoán vốn là chứng khoán đầu tư, Techcombank ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá chứng khoán thực tế trên thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các loại chứng khoán vốn đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp chứng khoán vốn đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày trích lập dự phòng, mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán vốn được xác định theo chính sách được áp dụng cho các khoản đầu tư khác được mô tả tại Thuyết minh 3(f)(ii).

Trong trường hợp không có thông tin được xác định một cách đáng tin cậy để trích lập dự phòng theo chính sách được áp dụng cho các khoản đầu tư khác được mô tả tại Thuyết minh 3(f)(ii), Techcombank không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản này.

Chứng khoán nợ

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán kinh doanh, Techcombank ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán đầu tư, Techcombank ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro tín dụng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường. Đối với trái phiếu Chính phủ, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là bình quân các mức giá được nhà tạo lập thị trường, là các ngân hàng thương mại, công ty chứng khoán được Bộ Tài chính công bố và lựa chọn, cam kết chào giá chắc chắn trong phiên chào giá. Trường hợp không có mức giá chào cam kết chắc chắn nêu trên, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Techcombank không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Techcombank không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá thị trường không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng rủi ro tín dụng trái phiếu chưa niêm yết được xác định theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 3(h).

Dự phòng rủi ro chứng khoán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Techcombank mua chứng khoán nợ sẽ được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu khi nhận được.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Techcombank đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(f) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Techcombank không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(ii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế ("TCKT") mà Techcombank đang đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Techcombank tại đơn vị đó.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(g) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Techcombank đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Techcombank chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(h) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán), số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của thông tư 02 và Thông tư 09, Techcombank thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các TCTD; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các TCTD; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các TCTD. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là TCTD được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%



Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Techcombank phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Techcombank thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Techcombank mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Techcombank buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Techcombank tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Techcombank thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và của Techcombank.

Techcombank cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Techcombank điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Tài sản đảm bảo là động sản, bất động sản và các tài sản đảm bảo không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc TCTD khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người liên quan của Techcombank và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các TCTD và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản đảm bảo được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Techcombank. Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Tỷ lệ khấu trừ đối với tài sản đảm bảo được xác định như sau:

Loại tài sản đảm bảo	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyên nhượng, giấy tờ có giá do chính TCTD phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
(d) Chứng khoán do các TCTD khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do TCTD có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do TCTD không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(v) **Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có khoản dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Techcombank được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(i) **Hoạt động mua và bán nợ**

(i) **Hoạt động mua nợ**

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua nợ. Khoản tiền lãi nhận được được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Techcombank mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(ii) **Hoạt động bán nợ**

Hoạt động bán nợ được ghi nhận theo hướng dẫn của Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNNVN quy định về hoạt động bán nợ của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, đối với các khoản nợ đang hạch toán nội bảng, trong trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ, thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Techcombank. Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong năm của Techcombank.

Đối với nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền thì số tiền chưa thu được được phân loại, trích lập dự phòng rủi ro như trước khi bán nợ theo hướng dẫn của Thông tư 02.

Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Techcombank.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

(j) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Techcombank ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyên, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro tỷ giá đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Techcombank.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết mua, bán một lượng ngoại tệ theo một mức tỷ giá xác định tại thời điểm giao dịch và việc thanh toán sẽ được thực hiện vào thời điểm xác định trong tương lai. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(k) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 50 năm
▪ máy móc thiết bị	3 - 10 năm
▪ phương tiện vận tải	6 - 10 năm
▪ các tài sản cố định khác	4 - 10 năm

(l) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng cố liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Hao mòn phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

(ii) **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Hao mòn quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

(iii) **Các tài sản cố định vô hình khác**

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn lũy kế được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

(m) **Bất động sản đầu tư**

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	10 - 40 năm
-----------	-------------

(n) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các tài sản có nội bảng.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Techcombank thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
• Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
• Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
• Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
• Từ ba (03) năm trở lên	100%

(o) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3(d), 3(e), 3(f), 3(g), 3(h), 3(i) và 3(n) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Techcombank có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(p) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(q) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm mệnh giá, chiết khấu/phụ trội cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, phát hành và các chi phí khác (nếu có).

(r) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(s) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) **Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, nếu có, được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) **Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(t) **Các quỹ dự trữ**

(i) **Các quỹ dự trữ của Ngân hàng**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các TCTD (“Nghị định 93”), Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Điều lệ của Ngân hàng, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế (chưa hợp nhất). Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(ii) **Các quỹ dự trữ của công ty con**

Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty được yêu cầu thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, lợi nhuận thực hiện của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ sau khi bù đắp lỗ năm theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quý dự phòng tài chính dùng để bù đắp tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quý dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

(u) Lợi ích nhân viên

(i) Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Techcombank khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Techcombank sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Techcombank không phải có nghĩa vụ nào khác. Chi phí đóng bảo hiểm xã hội cho nhân viên được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm khi nghĩa vụ đóng góp phát sinh.

(ii) Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Techcombank có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Chi phí trợ cấp thôi việc cho nhân viên đủ điều kiện nhận trợ cấp được ghi nhận là chi phí trong năm.

(iii) Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/20015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp. Chi phí đóng bảo hiểm thất nghiệp cho nhân viên được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm khi nghĩa vụ đóng góp phát sinh.

(v) Quỹ phúc lợi

Quỹ phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Techcombank.

(w) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(h) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(h) hoặc được cơ cấu giữ nguyên

Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Techcombank được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thường và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Techcombank chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(x) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(y) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(z) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(aa) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(bb) Các bên liên quan

Các bên liên quan của Techcombank bao gồm các trường hợp sau đây:

- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

(cc) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Techcombank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động kinh doanh của Techcombank chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Techcombank không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt do Techcombank hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Lãnh đạo nhận định là Techcombank chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, Techcombank không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(dd) Lãi trên cổ phiếu

Techcombank trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Techcombank chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm kết thúc cùng ngày, Techcombank không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng nên việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(ee) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Techcombank cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Techcombank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thu tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(ff) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định 16, Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(gg) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Techcombank, tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Techcombank phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Techcombank xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Techcombank có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Techcombank xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Techcombank xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán;
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Techcombank có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Techcombank xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Techcombank xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Techcombank có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Techcombank xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

4. Tiền mặt và vàng

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	3.408.588	4.396.424
Tiền mặt bằng ngoại tệ	249.944	411.367
Vàng	5.083	12.836
	<u>3.663.615</u>	<u>4.820.627</u>

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc.

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc tại NHNNVN		
▪ Bằng VND	10.231.475	3.190.934
▪ Bằng ngoại tệ	21.849	1.322
	<u>10.253.324</u>	<u>3.192.256</u>

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc ("DTBB"). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi

Số dư bình quân tháng trước của:

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2020 %	31/12/2019 %
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020 %	31/12/2019 %
Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,50	0,80
Tiền gửi bằng ngoại tệ trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00	0,00
Tiền gửi bằng VND vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00	0,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,05	0,05

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	719.343	6.117.336
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.307.747	9.056.471
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	8.477.100	19.657.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.608.440	3.765.613
	21.112.630	38.596.420
Cho vay các TCTD khác		
Bằng VND	7.399.254	7.695.397
Bằng ngoại tệ	483.070	1.698.407
	7.882.324	9.393.804
	28.994.954	47.990.224

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	21.967.864	32.816.417

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020 %	31/12/2019 %
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00	0,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,12 - 6,00	1,20 - 6,80
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,05 - 0,52	1,55 - 2,10
Cho vay bằng VND	0,20 - 4,23	3,50 - 6,00
Cho vay bằng ngoại tệ	1,25 - 1,75	3,09 - 3,94

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	4.035.936	6.688.778
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	4.321.511	3.364.185
<i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	<i>128.615</i>	<i>185.821</i>
	<hr/> 8.357.447	<hr/> 10.052.963
Dự phòng chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	-	(8.184)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh đã niêm yết	(9.871)	(3.223)
	<hr/> (9.871)	<hr/> (11.407)
	<hr/> 8.347.576	<hr/> 10.041.556

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	4.164.551	6.874.599
Chưa niêm yết	4.192.896	3.178.364
	<hr/> 8.357.447	<hr/> 10.052.963

Biến động dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong năm như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	8.184	10.544
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 26)	(8.184)	(2.360)
	<hr/> -	<hr/> 8.184

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh đã niêm yết trong năm như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	3.223	317
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 26)	7.353	3.220
Sử dụng dự phòng trong năm	(705)	(314)
Số dư cuối năm	9.871	3.223

8. Cho vay khách hàng

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Cho vay các TCKT và cá nhân trong nước	275.594.164	229.188.137
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.815.974	1.265.636
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	113.310	254.269
Các khoản trả thay khách hàng	-	93.575
Cho vay các TCKT và cá nhân nước ngoài	1.167	410
	277.524.615	230.802.027

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	31/12/2020		31/12/2019	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	274.423.557	98,88	225.601.458	97,75
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	1.805.866	0,65	2.122.693	0,92
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	416.892	0,15	218.128	0,09
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	533.944	0,19	305.230	0,13
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	344.356	0,13	2.554.518	1,11
	277.524.615	100,00	230.802.027	100,00

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	31/12/2020		31/12/2019	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ ngắn hạn	92.424.839	33,30	85.584.018	37,08
Nợ trung hạn	85.255.104	30,72	47.443.165	20,56
Nợ dài hạn	99.844.672	35,98	97.774.844	42,36
	277.524.615	100,00	230.802.027	100,00

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020 %	31/12/2019 %
Cho vay bằng VND	0,00 - 11,29	0,00 - 19,55
Cho vay bằng ngoại tệ	1,50 - 7,41	2,50 - 8,69

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2020		31/12/2019	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông lâm nghiệp, thủy sản	240.565	0,09	16.855	0,01
Khai khoáng	1.242.940	0,45	1.418.239	0,61
Công nghiệp chế biến, chế tạo	19.732.665	7,11	20.431.391	8,85
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3.100.097	1,12	2.858.783	1,24
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	43.775	0,02	31.413	0,01
Xây dựng	9.135.831	3,29	6.957.444	3,01
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	29.247.061	10,54	27.075.217	11,73
Vận tải kho bãi	2.700.900	0,97	2.822.942	1,22
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	194.360	0,07	1.876.083	0,81
Thông tin và truyền thông	685.428	0,25	1.002.211	0,43
Hoạt động tài chính và bảo hiểm	7.794.676	2,81	662.780	0,29
Hoạt động kinh doanh bất động sản	91.360.789	32,92	50.421.549	21,85
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	256.158	0,09	842.877	0,37
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	322.874	0,12	800.483	0,35
Hoạt động chính trị	-	-	1.178	0,00
Giáo dục và đào tạo	186.103	0,07	242.994	0,11
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	39.231	0,01	29.948	0,01
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.056	0,00	62.876	0,03
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	184.851	0,08
Hoạt động dịch vụ khác	100.660	0,04	7.814.563	3,39
Cho vay cá nhân	111.139.446	40,03	105.247.350	45,60
	277.524.615	100,00	230.802.027	100,00

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2020		31/12/2019	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	5.761.372	2,08	5.566.486	2,41
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	66.976.430	24,15	47.003.186	20,37
Công ty cổ phần Nhà nước	427.229	0,15	297.929	0,13
Công ty cổ phần khác	91.324.824	32,91	69.763.527	30,22
Doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh	275.967	0,10	442.319	0,19
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.345.667	0,48	2.104.387	0,91
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	7.818	0,00	37.405	0,02
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	265.862	0,10	339.438	0,15
Cho vay cá nhân	111.139.446	40,03	105.247.350	45,60
	277.524.615	100,00	230.802.027	100,00

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	1.879.473	1.651.666
Dự phòng cụ thể (ii)	334.775	1.265.078
	2.214.248	2.916.744

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.651.666	1.225.265
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 30)	227.807	425.586
Phân loại lại từ dự phòng tài sản Có chịu rủi ro tín dụng khác (Thuyết minh 16(v))	-	815
Số dư cuối năm	1.879.473	1.651.666

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.265.078	1.159.849
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 30)	2.433.267	362.060
Sử dụng dự phòng trong năm	(3.363.570)	(256.875)
Phân loại lại từ dự phòng tài sản Có chịu rủi ro tín dụng khác (Thuyết minh 16(v))	-	44
Số dư cuối năm	<u>334.775</u>	<u>1.265.078</u>

10. Hoạt động mua nợ

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Mua nợ bằng VND	1.682	1.682
Dự phòng rủi ro	(1.682)	(1.682)
	<u>-</u>	<u>-</u>

Giá trị nợ gốc và lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Lãi của khoản nợ đã mua	<u>1.682</u>	<u>1.682</u>

Biến động dự phòng cụ thể trong năm như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm và cuối năm	<u>1.682</u>	<u>1.682</u>

11. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	17.367.757	14.807.620
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	20.280.594	20.299.324
<i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	9.568.061	12.313.699
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	46.528.654	30.396.241
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	200.000
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	455.947	455.524
	<u>84.632.952</u>	<u>66.158.709</u>

Phân tích chất lượng chứng khoán nợ chưa niêm yết được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	47.295.542	32.326.671

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	200.000	202.006

Phân tích chất lượng chứng khoán nợ chưa niêm yết được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	200.000	202.006

(c) Dự phòng chứng khoán đầu tư

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (i)	373.566	303.935
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư đã niêm yết (ii)	12.145	2.183
	385.711	306.118

(i) Biến động dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong năm như sau :

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	303.935	345.316
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	69.631	(41.381)
Số dư cuối năm	373.566	303.935

(ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư đã niêm yết trong năm như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	2.183	3.797
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	10.496	(1.614)
Sử dụng dự phòng trong năm	(534)	-
Số dư cuối năm	12.145	2.183

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Đầu tư dài hạn khác - giá gốc (i)	12.466	12.883
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (ii)	(660)	(660)
	<u>11.806</u>	<u>12.223</u>

(i) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác của Techcombank tại thời điểm cuối năm như sau:

Tên	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ
Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Bất động sản Việt Nam	660	11,00%	660	11,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư PCB	7.962	6,64%	7.962	6,64%
Hiệp hội Viễn thông Tài chính Liên ngân hàng toàn thế giới	1.804	0,00%	1.804	0,00%
Công ty Đào tạo và Tư vấn Nghiệp vụ Ngân hàng	1.040	10,93%	1.040	10,93%
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	1.000	0,42%	1.000	0,42%
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (*)	-	0,00%	417	0,00%
	<u>12.466</u>		<u>12.883</u>	

(*) Ngân hàng phân loại lại khoản đầu tư vào Tổng Công ty Hàng không Việt Nam là khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

(ii) Biến động dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm và cuối năm	660	660

13. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Các TSCĐ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	232.696	1.316.879	210.219	1.674	1.761.468
Mua trong năm	1.471	440.079	24.709	-	466.259
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	40.183	361.226	55.772	-	457.181
Thanh lý trong năm	(13.322)	(231.980)	(22.941)	(316)	(268.559)
Số dư cuối năm	261.028	1.886.204	267.759	1.358	2.416.349
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	33.147	831.559	102.003	1.275	967.984
Khấu hao trong năm	4.814	204.088	23.321	32	232.255
Thanh lý trong năm	(1.525)	(231.745)	(21.246)	(316)	(254.832)
Số dư cuối năm	36.436	803.902	104.078	991	945.407
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	199.549	485.320	108.216	399	793.484
Số dư cuối năm	224.592	1.082.302	163.681	367	1.470.942

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 474.904 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2019: 614.338 triệu VND).

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Các TSCĐ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	451.403	1.217.801	164.463	1.605	1.835.272
Mua trong năm	11.231	85.142	42.702	325	139.400
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	110.606	191.960	23.020	-	325.586
Thanh lý trong năm	(15.098)	(177.784)	(19.966)	(256)	(213.104)
Biến động khác	(325.446)	(240)	-	-	(325.686)
Số dư cuối năm	232.696	1.316.879	210.219	1.674	1.761.468
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	37.106	906.342	102.408	1.400	1.047.256
Khấu hao trong năm	5.362	102.639	18.507	131	126.639
Thanh lý trong năm	(2.757)	(177.418)	(18.912)	(256)	(199.343)
Biến động khác	(6.564)	(4)	-	-	(6.568)
Số dư cuối năm	33.147	831.559	102.003	1.275	967.984
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	414.297	311.459	62.055	205	788.016
Số dư cuối năm	199.549	485.320	108.216	399	793.484

14. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	TSCĐ vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.064.499	1.016.803	4.846	3.086.148
Mua trong năm	-	214.908	-	214.908
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	557.955	75.341	-	633.296
Thanh lý trong năm	-	(9.546)	(295)	(9.841)
Biến động khác	-	(1.308)	-	(1.308)
Số dư cuối năm	2.622.454	1.296.198	4.551	3.923.203
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	447	668.932	2.476	671.855
Hao mòn trong năm	29	118.617	62	118.708
Thanh lý trong năm	-	(9.546)	(295)	(9.841)
Số dư cuối năm	476	778.003	2.243	780.722
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	2.064.052	347.871	2.370	2.414.293
Số dư cuối năm	2.621.978	518.195	2.308	3.142.481

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 396.941 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2019: 275.271 triệu VND).

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	TSCĐ vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	647.826	887.850	4.361	1.540.037
Mua trong năm	4.289	113.446	485	118.220
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.420.528	15.476	-	1.436.004
Thanh lý trong năm	(8.144)	-	-	(8.144)
Biến động khác	-	31	-	31
Số dư cuối năm	2.064.499	1.016.803	4.846	3.086.148
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	30.567	576.469	2.421	609.457
Hao mòn trong năm	29	92.463	55	92.547
Biến động khác	(30.149)	-	-	(30.149)
Số dư cuối năm	447	668.932	2.476	671.855
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	617.259	311.381	1.940	930.580
Số dư cuối năm	2.064.052	347.871	2.370	2.414.293

15. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa	
	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm và cuối năm	1.435.699	1.435.699
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	275.175	239.375
Khấu hao trong năm	35.800	35.800
Số dư cuối năm	310.975	275.175
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	1.160.524	1.196.324
Số dư cuối năm	1.124.724	1.160.524

16. Tài sản Có khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Các khoản phải thu		
Các khoản phải thu nội bộ	65.888	60.256
Các khoản phải thu bên ngoài	16.506.523	12.893.847
▪ Đặt cọc thuê văn phòng (i)	115.162	101.714
▪ Đặt cọc mua trụ sở văn phòng (ii)	377.397	377.397
▪ Phải thu liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất	20.006	20.006
▪ Trả trước cho người bán	250.120	117.826
▪ Ký quỹ cho giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai	92.078	44.763
▪ Tạm ứng mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang (iii)	2.891.060	2.792.672
▪ Phải thu từ hợp đồng bán nợ	449.939	567.348
▪ Phải thu từ UPAS L/C (Thu tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay) (iv)	12.061.855	8.634.519
▪ Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	248.906	237.602
	16.572.411	12.954.103
Các khoản lãi, phí phải thu	5.184.822	5.553.724
Tài sản có khác		
Vật liệu	19.415	12.916
Chi phí trả trước	1.246.616	1.037.910
Tài sản Có khác	2.531	4.649
	1.268.562	1.055.475
Các khoản dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác (v)	(189.892)	(228.908)
	22.835.903	19.334.394

- (i) Đây là các khoản đặt cọc của Techcombank cho việc thực hiện thuê văn phòng làm trụ sở, chi nhánh.
- (ii) Đây là các khoản đặt cọc để mua trụ sở văn phòng làm việc của Techcombank tại thành phố Hà Nội.
- (iii) Đây là các khoản tạm ứng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng trụ sở văn phòng làm việc của Techcombank.
- (iv) Đây là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ UPAS L/C (Thu tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay) do Ngân hàng phát hành. Theo đó, Ngân hàng đối ứng thanh toán cho người hưởng (nhà xuất khẩu) trước ngày đáo hạn bộ chứng từ trả chậm và hưởng phí dịch vụ thanh toán trước.

(v) Dự phòng các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng rủi ro cho khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ	24.439	100.679
<i>Dự phòng chung</i>	-	4.255
<i>Dự phòng cụ thể</i>	24.439	96.424
Dự phòng rủi ro cho khoản phải thu từ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay)	89.334	63.134
<i>Dự phòng chung</i>	89.334	63.063
<i>Dự phòng cụ thể</i>	-	71
Dự phòng khác	76.119	65.095
	189.892	228.908

Biến động dự phòng trong năm như sau:

	Thuyết minh	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm		228.908	75.839
Biến động dự phòng rủi ro cho khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ		(76.240)	100.679
<i>(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng chung</i>	30	(4.255)	4.255
<i>(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cụ thể</i>	30	(71.985)	96.424
Trích lập dự phòng rủi ro cho khoản phải thu từ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay)	30	26.201	29.043
Trích lập dự phòng tài sản Có khác	29	11.023	24.276
Sử dụng dự phòng trong năm		-	(70)
Phân loại từ dự phòng tài sản Có chịu rủi ro tín dụng sang dự phòng cho vay khách hàng		-	(859)
Số dư cuối năm		189.892	228.908

17. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	881.447	6.415.253
Bằng ngoại tệ	882	757
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	18.111.000	23.399.000
Bằng ngoại tệ	2.238.760	8.817.327
	21.232.089	38.632.337
Vay các TCTD khác		
Bằng VND	1.261.569	4.472.179
Bằng ngoại tệ	12.929.299	9.527.600
Phải trả trong nghiệp vụ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay)	12.061.855	8.634.519
	26.252.723	22.634.298
	47.484.812	61.266.635
 Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:		
	31/12/2020	31/12/2019
	%	%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,10 - 0,80	1,20 - 5,10
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,12 - 0,18	1,60 - 2,20
Tiền vay bằng VND	0,18 - 6,00	3,00 - 8,50
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,06 - 3,99	0,06 - 3,99

18. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	116.113.684	70.297.064
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.858.805	5.756.332
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	144.128.288	145.641.213
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.291.936	5.939.932
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	4.987.448	3.510.647
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	78.490	151.573
	277.458.651	231.296.761

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	31/12/2020		31/12/2019	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	4.718.936	1,70	5.717.986	2,47
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	30.606.797	11,03	22.375.849	9,67
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước	65.328	0,02	93.074	0,04
Công ty cổ phần khác	39.532.016	14,25	28.612.952	12,37
Doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh	194.889	0,07	62.483	0,03
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.249.447	1,53	3.746.288	1,62
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	7.141	0,00	15.425	0,01
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.903.013	0,69	2.018.720	0,87
Khác	541.364	0,20	1.442.006	0,63
Tiền gửi của cá nhân	195.639.720	70,51	167.211.978	72,29
	277.458.651	100,00	231.296.761	100,00

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020	31/12/2019
	%	%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,30	0,00 - 0,80
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 0,10	0,00 - 0,10
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,20 - 7,10	0,30 - 7,60
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 0,60	0,00 - 0,60

19. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối năm như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) Nợ phải trả Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	79.566.587	18.160
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	91.058.259	344.094
Giao dịch hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền	59.736.465	(95.328)
	230.361.311	266.926
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	33.248.703	56.734
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	111.288.148	295.034
Giao dịch hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền	50.662.360	82.240
	195.199.211	434.008

20. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Từ 12 tháng đến 5 năm (i)	27.199.640	16.602.921
Trên 5 năm (ii)	700.000	857.713
	27.899.640	17.460.634

(i) Bao gồm các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi chịu lãi suất năm từ 3,80% đến 8,50% (31/12/2019: 5,20% đến 8,50%).

(ii) Bao gồm các trái phiếu chịu lãi suất năm là 7,80% (31/12/2019: 8,20% đến 15,00%).

21. Các khoản nợ khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	3.252.009	3.479.310
Các khoản phải trả và nợ khác	8.626.109	7.689.346
Các khoản phải trả nội bộ	9.322	13.038
Các khoản phải trả bên ngoài	8.616.787	7.676.308
▪ Phải trả cán bộ công nhân viên	1.066.559	926.704
▪ Trích trước chi phí lương	241.810	286.394
▪ Chi phí trích trước khác	1.010.921	605.025
▪ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.862	10.226
▪ Doanh thu chưa thực hiện	665.248	226.397
▪ Thuế phải trả (Thuyết minh 35)	1.287.627	934.024
▪ Tiền đã giải ngân chờ thanh toán	8.169	30.284
▪ Tiền và các khoản tiền gửi giữ hộ khách hàng chờ thanh toán	42.589	35.802
▪ Tiền thu từ việc bán tài sản đảm bảo chờ xử lý	90.238	50.946
▪ Chuyển tiền phải trả	2.872.105	3.087.402
▪ Thu chi hộ giữa các TCTD	700.510	370.161
▪ Các khoản chờ thanh toán khác	160.689	783.971
▪ Các khoản phải trả khác	460.460	328.972
	11.878.118	11.168.656

22. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Techcombank trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	34.965.922	476.617	892.289	2.975.083	474	12.403.003	69.317	51.782.705
Tăng vốn trong năm	35.478	(50)	-	-	-	-	70.338	105.766
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	10.075.139	151.070	10.226.209
Trích lập các quỹ dự trữ trong năm	-	-	440.602	874.149	-	(1.314.751)	-	-
Trích lập quỹ phúc lợi	-	-	-	-	-	(32.000)	-	(32.000)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	(9.913)	-	-	-	(9.913)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	35.001.400	476.567	1.332.891	3.839.319	474	21.131.391	290.725	62.072.767
Tăng vốn trong năm	47.662	(60)	-	-	-	-	651	48.253
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	12.324.991	257.476	12.582.467
Trích lập các quỹ dự trữ trong năm	-	-	539.211	1.078.363	-	(1.617.574)	-	-
Trả cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	(65.086)	(65.086)
Trích lập quỹ phúc lợi	-	-	-	-	-	(23.000)	-	(23.000)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	(615)	-	-	-	(615)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	35.049.062	476.507	1.872.102	4.917.067	474	31.815.808	483.766	74.614.786

Vốn cổ phần

	31/12/2020		31/12/2019	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.504.906.230	35.049.062	3.500.139.962	35.001.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	3.504.906.230	35.049.062	3.500.139.962	35.001.400
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	3.504.906.230	35.049.062	3.500.139.962	35.001.400

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

23. Thu nhập lãi thuần

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND (Phân loại lại)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Thu nhập lãi tiền gửi	346.650	720.639
Thu nhập lãi cho vay	21.590.084	16.727.930
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	6.252.814	6.794.537
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	316.749	414.244
Thu khác từ hoạt động tín dụng	495.615	363.047
	29.001.912	25.020.397
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		
Chi phí lãi tiền gửi	(8.195.501)	(9.421.181)
Chi phí lãi tiền vay	(599.493)	(370.407)
Chi phí lãi giấy tờ có giá phát hành	(1.419.134)	(966.909)
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	(36.575)	(4.056)
	(10.250.703)	(10.762.553)
Thu nhập lãi thuần	18.751.209	14.257.844

24. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND (Phân loại lại)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	2.914.167	2.338.815
Dịch vụ ngân quỹ	2.679	4.566
Dịch vụ ủy thác và đại lý	553.472	195.281
Dịch vụ tư vấn	126.673	1.650
Dịch vụ hợp tác bảo hiểm	827.321	931.882
Dịch vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán	1.037.650	970.323
Dịch vụ môi giới kinh doanh chứng khoán	210.495	120.524
Dịch vụ quản lý quỹ	295.194	206.040
Dịch vụ khác	80.792	84.765
	6.048.443	4.853.846
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(1.672.413)	(1.371.196)
Dịch vụ ngân quỹ	(68.962)	(65.716)
Dịch vụ môi giới kinh doanh chứng khoán	(38.576)	(11.484)
Dịch vụ tư vấn	(10.495)	(31.737)
Dịch vụ khác	(69.219)	(120.360)
	(1.859.665)	(1.600.493)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	4.188.778	3.253.353

25. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Lãi từ kinh doanh ngoại hối		
Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.278.966	1.014.049
Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.404.612	1.321.921
	2.683.578	2.335.970
Lỗ từ kinh doanh ngoại hối		
Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(1.198.056)	(642.943)
Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.484.777)	(1.588.446)
	(2.682.833)	(2.231.389)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	745	104.581

26. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	828.500	592.871
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(507.934)	(194.347)
Hoàn nhập dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (Thuyết minh 7)	8.184	2.360
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh đã niêm yết (Thuyết minh 7)	(7.353)	(3.220)
	<hr/>	<hr/>
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	321.397	397.664

27. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	2.563.876	1.526.258
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư (Trích lập)/hoàn nhập dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (Thuyết minh 11(c))	(986.752) (69.631)	(325.494) 41.381
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư đã niêm yết (Thuyết minh 11(c))	(10.496)	1.614
	<hr/>	<hr/>
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.496.997	1.243.759

28. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh khác	3.914.316	3.159.510
Thu hồi nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	1.259.653	1.080.236
Thu nhập khác	286.044	185.333
	<u>5.460.013</u>	<u>4.425.079</u>
Chi phí hoạt động khác		
Chi phí từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(2.908.170)	(2.493.050)
Chi phí khác	(272.634)	(125.301)
	<u>(3.180.804)</u>	<u>(2.618.351)</u>
Lãi thuần từ hoạt động khác	<u>2.279.209</u>	<u>1.806.728</u>

29. Chi phí hoạt động

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Lương và các chi phí liên quan (Thuyết minh 34)	5.172.140	4.414.550
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại	344.294	287.776
Chi phí thuê văn phòng và tài sản	512.142	509.450
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	386.763	254.986
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	120.749	113.109
Chi phí dụng cụ và thiết bị	123.127	122.569
Chi phí thông tin liên lạc	48.181	46.821
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	272.834	226.094
Chi phí điện nước	87.082	80.323
Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng	267.524	228.831
Công tác phí	60.421	98.577
Chi phí dịch vụ tư vấn	377.392	231.004
Chi đào tạo huấn luyện nghiệp vụ	78.014	57.277
Chi hội nghị	42.859	54.803
Chi phí dự phòng tài sản Cố khác (Thuyết minh 16(v))	11.023	24.276
Chi phí hoạt động khác	726.650	562.063
	<u>8.631.195</u>	<u>7.312.509</u>

30. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Biên động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		2.661.074	787.646
<i>Trích lập dự phòng chung</i>	9(i)	227.807	425.586
<i>Trích lập dự phòng cụ thể</i>	9(ii)	2.433.267	362.060
Biên động dự phòng phải thu từ hợp đồng bán nợ		(76.240)	100.679
<i>(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng chung</i>	16(v)	(4.255)	4.255
<i>(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cụ thể</i>	16(v)	(71.985)	96.424
Trích lập dự phòng cho khoản phải thu từ UPAS L/C (Thu tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay)	16(v)	26.201	29.043
		<u>2.611.035</u>	<u>917.368</u>

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	3.225.330	2.630.814
Dự phòng thừa trong những năm trước	(7.501)	(18.755)
	<u>3.217.829</u>	<u>2.612.059</u>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	15.800.296	12.838.268
Thuế tính theo thuế suất của Techcombank	3.160.059	2.567.654
Thu nhập không chịu thuế	(838)	(843)
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	(211)	(4.840)
Chi phí không được khấu trừ	63.558	65.356
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	(7.501)	(18.755)
Khác	2.762	3.487
	<u>3.217.829</u>	<u>2.612.059</u>

(c) **Thuế suất áp dụng**

Techcombank có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế (2019: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(i) *Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông*

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.324.991	10.075.139
Trích quỹ phúc lợi	(23.000)	(32.000)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	<u>12.301.991</u>	<u>10.043.139</u>

(ii) *Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền*

	2020	2019
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	3.500.139.962	3.496.592.160
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	195.339	1.010.881
	<u>3.500.335.301</u>	<u>3.497.603.041</u>

(iii) *Lãi trên cổ phiếu*

	2020	2019
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>3.515</u>	<u>2.871</u>

33. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền mặt, vàng	3.663.615	4.820.627
Tiền gửi tại NHNNVN	10.253.324	3.192.256
Chứng khoán đầu tư có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	771.430	-
Tiền gửi tại các TCTD với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	20.907.530	38.501.420
	<u>35.595.899</u>	<u>46.514.303</u>

34. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	11.479	10.457
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương	4.187.592	3.628.394
2. Phụ cấp và thu nhập khác	984.548	786.156
Tổng thu nhập	5.172.140	4.414.550
Tiền lương bình quân tháng	30	29
Thu nhập bình quân tháng	38	35

35. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	1/1/2020 Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp/ đã hoàn trong năm Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Phải trả Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	24.327	226.797	(223.717)	27.407
Thuế thu nhập doanh nghiệp	848.194	3.217.829	(2.886.468)	1.179.555
Các loại thuế khác	61.503	996.028	(976.866)	80.665
	934.024	4.440.654	(4.087.051)	1.287.627

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	1/1/2019 Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp/ đã hoàn trong năm Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Phải trả Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	16.080	221.678	(213.431)	24.327
Thuế thu nhập doanh nghiệp	915.054	2.612.059	(2.678.919)	848.194
Các loại thuế khác	48.928	733.826	(721.251)	61.503
	980.062	3.567.563	(3.613.601)	934.024

36. Tài sản, giấy tờ có giá (“GTTCG”) thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Tài sản, GTTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Của khách hàng		
Bất động sản	383.624.900	304.248.231
Máy móc, thiết bị	20.685.030	20.859.401
Giấy tờ có giá	125.741.532	112.325.000
Các tài sản đảm bảo khác	109.912.998	156.656.790
	<hr/>	<hr/>
	639.964.460	594.089.422
	<hr/>	<hr/>
Của các TCTD khác		
Giấy tờ có giá	2.730.000	5.512.700
Các tài sản đảm bảo khác	758.425	637.934
	<hr/>	<hr/>
	3.488.425	6.150.634
	<hr/>	<hr/>
	643.452.885	600.240.056
	<hr/>	<hr/>

Tài sản, GTTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Các tài sản đảm bảo khác	1.616.800	6.463.460
	<hr/>	<hr/>

37. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan.

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, và giá trị các giao dịch trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Quan hệ	Tài sản/(Nợ phải trả)		Doanh thu/(Chi phí)	
	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
<i>Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu</i>	(ii)			
▪ Số dư cho vay khách hàng	522.087	509.927	-	-
▪ Lãi phải thu cho vay khách hàng	1.938	2.228	-	-
▪ Giá trị hợp đồng bảo lãnh, phát hành thư tín dụng	26.725	35.384	-	-
▪ Số dư tiền gửi không kỳ hạn	(6.938)	(11.042)	-	-
▪ Giá trị hợp đồng phái sinh, mua bán ngoại tệ	-	(49.482)	-	-
▪ Thu nhập lãi cho vay	-	-	44.313	44.713
<i>Công ty Cổ phần One Mount Group</i>	(iii)			
▪ Số dư tiền gửi có kỳ hạn	(2.500)	-	-	-
▪ Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	(4)	-	-	-
▪ Số dư tiền gửi không kỳ hạn	(5.465)	(16.041)	-	-
▪ Chi phí lãi tiền gửi	-	-	(568)	(2)
<i>Công ty Cổ phần One Distribution</i>	(iii)			
▪ Số dư tiền gửi có kỳ hạn	(1.000)	-	-	-
▪ Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	(2)	-	-	-
▪ Số dư tiền gửi không kỳ hạn	(41.679)	-	-	-
▪ Chi phí lãi tiền gửi	-	-	(1.067)	-

	Quan hệ	Tài sản/(Nợ phải trả)		Doanh thu/(Chi phí)	
		31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
<i>Công ty Cổ phần FCE Việt Nam</i>	(iii)				
▪ Số dư tiền gửi không kỳ hạn		(1.651)	(2.578)	-	-
<i>Công ty Cổ phần IMG Housing</i>	(iii)				
▪ Số dư tiền gửi không kỳ hạn		(1.807)	-	-	-
<i>Công ty Cổ phần Di động trực tuyến</i>	(iii)				
▪ Số dư tiền gửi không kỳ hạn		(621)	(129)	-	-
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan</i>	(iv)				
▪ Giá trị hợp đồng bảo lãnh, phát hành thư tín dụng		73.657	67.342	-	-
▪ Số dư cho vay khách hàng		1.921.332	1.012.502	-	-
▪ Lãi phải thu cho vay khách hàng		1.127	858	-	-
▪ Số dư tiền gửi có kỳ hạn		(1.351.225)	(1.410.303)	-	-
▪ Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn		(1.921)	(1.693)	-	-
▪ Số dư tiền gửi không kỳ hạn		(484.539)	(752.246)	-	-
▪ Thu nhập lãi cho vay		-	-	103.346	52.982
▪ Chi phí lãi tiền gửi		-	-	(20.522)	(41.505)
▪ Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		-	-	445.857	25.841
▪ Mệnh giá trái phiếu		738.509	332.310	-	-
▪ Lãi phải thu trái phiếu		9.427	2.556	-	-
▪ Thu nhập lãi trái phiếu		-	-	74.042	8.304
<i>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Lãnh đạo và các cá nhân liên quan khác</i>	(i), (iii)				
▪ Số dư tiền gửi có kỳ hạn		(671.842)	(550.359)	-	-
▪ Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn		(17.147)	(11.916)	-	-
▪ Số dư tiền gửi không kỳ hạn		(146.726)	(103.162)	-	-
▪ Chi phí lãi tiền gửi		-	-	(2.214)	(12.889)

Quan hệ	Tài sản/(Nợ phải trả)		Doanh thu/(Chi phí)	
	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
<i>Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Lãnh đạo</i>				
▪ Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	(34.363)	(32.133)
▪ Tiền lương, thưởng và phúc lợi khác của Tổng Giám đốc và người quản lý khác	-	-	(211.093)	(145.317)
(i) Cổ đông và bên liên quan có thành viên trong Hội đồng Quản trị;				
(ii) Bên liên quan có thành viên trong Hội đồng Quản trị;				
(iii) Bên liên quan có thành viên Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát hoặc cổ đông lớn là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng;				
(iv) Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan có thành viên trong Hội đồng Quản trị Ngân hàng hoặc có thành viên Hội đồng Quản trị là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.				

38. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh (*)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	285.405.772	296.661.546	207.186.789	217.795.679	93.190.399
Nước ngoài	1.167	2.029.194	50.587	12.565.632	-
	<u>285.406.939</u>	<u>298.690.740</u>	<u>207.237.376</u>	<u>230.361.311</u>	<u>93.190.399</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh (*)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	240.195.421	267.383.576	172.287.226	184.153.065	76.413.678
Nước ngoài	410	2.545.522	39.550	11.046.146	-
	<u>240.195.831</u>	<u>269.929.098</u>	<u>172.326.776</u>	<u>195.199.211</u>	<u>76.413.678</u>

(*) Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng.

39. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Ngân hàng	Quản lý và khai thác tài sản	Kinh doanh chứng khoán	Quản lý quỹ	Điều chỉnh (*)	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
I. Doanh thu						
1. Thu nhập lãi	61.499.424	3.424	693.378	34.469	(30.276)	62.200.419
<i>Thu nhập lãi khách hàng bên ngoài</i>	28.300.917	3.424	693.378	34.469	(30.276)	29.001.912
<i>Thu nhập lãi nội bộ</i>	33.198.507	-	-	-	-	33.198.507
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	3.823.314	-	2.012.713	295.194	(82.778)	6.048.443
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	11.447.848	251.284	607.328	-	(766.302)	11.540.158
	76.770.586	254.708	3.313.419	329.663	(879.356)	79.789.020
II. Chi phí						
1. Chi phí lãi	(43.329.258)	(31.464)	(121.195)	-	32.707	(43.449.210)
<i>Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	(10.130.751)	(31.464)	(121.195)	-	32.707	(10.250.703)
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	(33.198.507)	-	-	-	-	(33.198.507)
2. Chi phí khấu hao và hao mòn	(325.334)	(37.777)	(23.649)	(3)	-	(386.763)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(17.148.406)	(136.841)	(476.707)	(95.120)	315.358	(17.541.716)
	(60.802.998)	(206.082)	(621.551)	(95.123)	348.065	(61.377.689)
Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	15.967.588	48.626	2.691.868	234.540	(531.291)	18.411.331
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(2.601.866)	5	-	-	(9.174)	(2.611.035)
Kết quả kinh doanh bộ phận	13.365.722	48.631	2.691.868	234.540	(540.465)	15.800.296

(*) Điều chỉnh đối với các giao dịch nội bộ và phân loại lại theo chính sách kế toán của Ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Ngân hàng Triệu VND	Quản lý và khai thác tài sản Triệu VND	Kinh doanh chứng khoán Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Điều chỉnh (* Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
III. Tài sản						
1. Tiền mặt và vàng	3.663.615	-	-	-	-	3.663.615
2. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	4.567.199	1.125.836	46.974	-	(1.862)	5.738.147
3. Tài sản khác	424.489.608	106.286	8.712.179	488.314	(3.595.216)	430.201.171
	432.720.422	1.232.122	8.759.153	488.314	(3.597.078)	439.602.933
IV. Nợ phải trả						
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	363.989.634	473.717	2.579.922	39.029	(2.103.477)	364.978.825
2. Nợ phải trả nội bộ	9.322	-	-	-	-	9.322
	363.998.956	473.717	2.579.922	39.029	(2.103.477)	364.988.147

(*) Điều chỉnh đối với các giao dịch nội bộ và phân loại lại theo chính sách kế toán của Ngân hàng.

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngân hàng	Quản lý và khai	Kinh doanh	Quản lý quỹ	Điều chỉnh	Tổng cộng
	Triệu VND	thác tài sản Triệu VND	chứng khoán Triệu VND	Triệu VND	(*) Triệu VND	Triệu VND
I. Doanh thu						
1. Thu nhập lãi	53.662.724	6.657	255.742	14.310	12.288	53.951.721
<i>Thu nhập lãi khách hàng bên ngoài</i>	24.727.344	6.657	255.742	14.310	12.288	25.016.341
<i>Thu nhập lãi nội bộ</i>	28.935.380	-	-	-	-	28.935.380
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	3.361.680	-	1.320.584	206.040	(3.896)	4.884.408
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	8.341.276	186.047	598.530	-	(241.459)	8.884.394
	65.365.680	192.704	2.174.856	220.350	(233.067)	67.720.523
II. Chi phí						
1. Chi phí lãi	(39.660.174)	(39.655)	(44.255)	-	50.207	(39.693.877)
<i>Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	(10.724.794)	(39.655)	(44.255)	-	50.207	(10.758.497)
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	(28.935.380)	-	-	-	-	(28.935.380)
2. Chi phí khấu hao và hao mòn	(204.791)	(39.247)	(10.705)	(47)	(196)	(254.986)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(13.706.893)	(143.856)	(300.415)	(34.562)	169.702	(14.016.024)
	(53.571.858)	(222.758)	(355.375)	(34.609)	219.713	(53.964.887)
Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11.793.822	(30.054)	1.819.481	185.741	(13.354)	13.755.636
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(912.833)	5	-	-	(4.540)	(917.368)
Kết quả kinh doanh bộ phận	10.880.989	(30.049)	1.819.481	185.741	(17.894)	12.838.268

(*) Điều chỉnh đối với các giao dịch nội bộ và phân loại lại theo chính sách kế toán của Ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Ngân hàng Triệu VND	Quản lý và khai thác tài sản Triệu VND	Kinh doanh chứng khoán Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Điều chỉnh (*) Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
III. Tài sản						
1. Tiền mặt và vàng	4.820.627	-	-	-	-	4.820.627
2. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	3.156.993	3.083	49.558	4	(1.861)	3.207.777
3. Tài sản khác	371.620.872	1.288.588	6.252.138	289.593	(3.780.134)	375.671.057
	379.598.492	1.291.671	6.301.696	289.597	(3.781.995)	383.699.461
IV. Nợ phải trả						
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	321.630.955	573.289	1.674.518	27.913	(2.293.019)	321.613.656
2. Nợ phải trả nội bộ	13.038	-	-	-	-	13.038
	321.643.993	573.289	1.674.518	27.913	(2.293.019)	321.626.694

(*) Điều chỉnh đối với các giao dịch nội bộ và phân loại lại theo chính sách kế toán của Ngân hàng.

40. Quản lý rủi ro tài chính

Thuyết minh này cung cấp thông tin về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Lãnh đạo của Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Techcombank thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Chính sách quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Techcombank liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Techcombank không ngừng phát triển an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Techcombank trong từng thời kỳ và quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban kiểm toán và rủi ro (“ARCO”) là cơ quan được Hội đồng Quản trị thiết lập nhằm thực thi một số chức năng, nhiệm vụ chuyên môn do Hội đồng Quản trị phân công và/hoặc ủy quyền thực hiện liên quan đến kiểm toán, kiểm tra giám sát và quản trị rủi ro hoạt động của Techcombank.

ARCO có nhiệm vụ ban hành và giám sát thực hiện chính sách rủi ro, khẩu vị rủi ro và các quy định về quản lý các vấn đề rủi ro trong hoạt động của Techcombank và phê duyệt hạn mức rủi ro thị trường, hạn mức rủi ro tín dụng theo ngành, lĩnh vực, và các hạn mức rủi ro tổng thể khác của Techcombank.

41. Rủi ro tín dụng

Techcombank chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Techcombank đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Techcombank cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Techcombank chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà Techcombank gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay của Techcombank. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Ngoài ra Techcombank còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Để quản lý rủi ro tín dụng Techcombank sử dụng các công cụ: Xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Techcombank, không tính đến tài sản đảm bảo hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng, bao gồm:

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	28.994.954	47.990.224
Chứng khoán kinh doanh - gộp	8.357.447	10.052.963
Cho vay khách hàng - gộp	277.524.615	230.802.027
Hoạt động mua nợ - gộp	1.682	1.682
Chứng khoán đầu tư - gộp	84.377.005	65.705.191
Tài sản tài chính khác - gộp	18.152.762	15.139.670
	417.408.465	369.691.757

Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá

Thông tin về chất lượng tín dụng của các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá như sau:

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	28.994.954	47.990.224
Chứng khoán kinh doanh - gộp	8.357.447	10.052.963
Cho vay khách hàng - gộp	274.423.557	225.601.458
Chứng khoán đầu tư - gộp	84.377.005	65.579.773
Tài sản tài chính khác - gộp	17.611.956	14.483.999
	413.764.919	363.708.417

Các tài sản tài chính không quá hạn và không bị giảm giá trị của Techcombank bao gồm các khoản nợ thuộc Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn và các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn. Techcombank đánh giá rằng Techcombank hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày dưới đây:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Quá hạn	Quá hạn từ	Quá hạn từ	Quá hạn	Tổng cộng
	dưới	91 đến	181 đến	trên	
	90 ngày	180 ngày	360 ngày	360 ngày	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	221.102	26.330	51.420	78.809	377.661

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Quá hạn dưới 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng	268.157	40.820	55.426	741.528	1.105.931
Chứng khoán đầu tư	62.709	-	62.709	-	125.418
	330.866	40.820	118.135	741.528	1.231.349

Các khoản cho vay bị quá hạn nhưng chưa bị giảm giá do các khoản cho vay này đã được đảm bảo đầy đủ bởi các tài sản đảm bảo của bên vay.

Các tài sản tài chính đã bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày dưới đây:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Chưa quá hạn Triệu VND	Quá hạn dưới 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng	-	1.584.764	390.562	482.524	265.547	2.723.397
Hoạt động mua nợ	-	-	-	-	1.682	1.682
Tài sản tài chính khác	449.939	-	-	-	90.867	540.806
	449.939	1.584.764	390.562	482.524	358.096	3.265.885

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Chưa quá hạn Triệu VND	Quá hạn dưới 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng	-	1.854.536	117.308	249.804	1.812.990	4.034.638
Hoạt động mua nợ	-	-	-	-	1.682	1.682
Tài sản tài chính khác	567.348	-	-	-	88.323	655.671
	567.348	1.854.536	117.308	249.804	1.902.995	4.691.991

42. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Techcombank huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Techcombank. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Techcombank:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Techcombank;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Trong đó, các khoản chứng khoán do Chính phủ phát hành/được Chính phủ bảo lãnh, mặc dù được xếp vào các kỳ hạn dài theo kỳ hạn còn lại, nhưng là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoản thời gian ngắn mà không phát sinh chi phí đáng kể;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn/trả trước;
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn, tuy nhiên, tỷ trọng lớn loại tiền gửi này đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục cấp tín dụng mà TCTD chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng khoản cấp tín dụng;
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Techcombank theo các nhóm kỳ đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Triệu VND)

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Dưới 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	3.663.615	-	-	-	-	3.663.615
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	10.253.324	-	-	-	-	10.253.324
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	20.955.604	5.862.457	2.176.893	-	-	28.994.954
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	450.001	400.000	1.991.728	1.488.578	4.027.140	8.357.447
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	-	-	-	-	-	137.411	4.027.140	4.164.551
Cho vay khách hàng - gộp	1.805.866	1.295.192	19.204.584	27.371.207	62.903.705	70.367.286	94.576.775	277.524.615
Hoạt động mua nợ - gộp	-	1.682	-	-	-	-	-	1.682
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	1.845.040	920.786	20.909.778	44.472.955	16.684.393	84.832.952
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	-	-	350.426	302.335	4.509.626	6.507.610	15.139.958	26.809.955
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	12.466	12.466
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư - thuần	-	-	2.647.643	853.357	2.549	963.364	1.271.234	5.738.147
Tài sản Có khác - gộp	-	89.698	8.531.139	5.888.048	6.908.292	1.156.754	451.864	23.025.795
Tổng tài sản	1.805.866	1.386.572	67.550.950	41.295.855	94.892.945	118.448.937	117.023.872	442.404.997
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	18.083.986	10.664.808	7.065.050	11.670.968	-	47.484.812
Tiền gửi của khách hàng	-	-	194.016.381	35.326.133	45.604.700	2.452.477	58.960	277.458.651
<i>Trong đó: Tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi ký quỹ</i>	-	-	127.600.110	114.859	297.921	25.537	-	128.038.427
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	54.712	200.124	76.743	(64.653)	-	266.926
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.573.473	422.300	428.539	25.474.900	428	27.899.640
Các khoản nợ khác	-	-	8.599.761	977.028	1.465.266	832.229	3.834	11.878.118
Tổng nợ phải trả	-	-	222.328.313	47.590.393	54.640.298	40.365.921	63.222	364.988.147
Mức chênh thanh khoản ròng	1.805.866	1.386.572	(154.777.363)	(6.294.538)	40.252.647	78.083.016	116.960.650	77.416.850

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam
Số 191, Phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Triệu VND)

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Dưới 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	4.820.627	-	-	-	-	4.820.627
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.192.256	-	-	-	-	3.192.256
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	35.257.804	11.687.934	1.044.486	-	-	47.990.224
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	535.821	157.927	1.227.868	1.327.507	6.803.840	10.052.963
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	-	-	185.821	-	-	85.498	6.603.280	6.874.599
Cho vay khách hàng - gộp	2.122.693	3.077.876	4.622.890	19.193.145	62.408.895	46.741.699	92.634.829	230.802.027
Hoạt động mua nợ - gộp	-	1.682	-	-	-	-	-	1.682
Chứng khoán đầu tư - gộp	62.709	62.709	541.214	646.287	21.827.267	25.098.719	18.121.810	66.360.715
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	62.709	62.709	350.545	306.288	3.592.940	8.056.297	14.770.030	27.201.518
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	12.883	12.883
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư - thuần	-	-	644.696	976	14.658	415.131	3.292.840	4.368.301
Tài sản Có khác - gộp	-	88.323	4.707.744	3.990.470	6.469.378	3.731.948	575.439	19.563.302
Tổng tài sản	2.185.402	3.230.590	54.323.052	35.676.739	92.992.552	77.315.004	121.441.641	387.164.980
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	34.606.537	17.118.946	8.893.006	645.085	3.061	61.266.635
Tiền gửi của khách hàng	-	-	141.111.010	35.947.167	49.903.273	4.274.210	61.101	231.296.761
<i>Trong đó: Tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi ký quỹ</i>	-	-	79.003.002	163.158	495.159	54.297	-	79.715.616
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	62.233	137.742	196.801	37.232	-	434.008
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	4.128.710	13.331.924	-	17.460.634
Các khoản nợ khác	-	-	8.013.377	1.027.636	1.311.874	811.322	4.447	11.168.656
Tổng nợ phải trả	-	-	183.793.157	54.231.491	64.433.664	19.099.773	68.609	321.626.694
Mức chênh thanh khoản ròng	2.185.402	3.230.590	(129.470.105)	(18.554.752)	28.558.888	58.215.231	121.373.032	65.538.286



43. Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định giá lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ. Tất cả các hoạt động cho vay, huy động, đầu tư của Techcombank đều tạo ra rủi ro lãi suất.

Dựa trên cơ sở trạng thái “nhạy cảm với lãi suất” theo từng kỳ thay đổi lãi suất, các chỉ tiêu là tài sản, nguồn vốn và các tài sản ngoại bảng được xếp vào các kỳ hạn của bảng “khe hở lãi suất” của Techcombank.

Thời hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời gian còn lại cho đến khi đáo hạn của tài sản, còn đối với lãi suất thả nổi là thời gian còn lại cho đến kỳ thay đổi lãi suất gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong xây dựng bảng “khe hở lãi suất”:

- Tiền mặt và vàng, góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các khoản nợ phải thu, phải trả khác được xếp loại vào khoản mục “Không nhạy cảm lãi suất”;
- Tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn được xếp loại vào khoản mục “Không nhạy cảm lãi suất”;
- Thời gian định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại lãi suất nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- Thời gian định lại lãi suất của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tài chính, các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời gian định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời gian định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thời gian định lại lãi suất của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại lãi suất nếu là lãi suất thả nổi;
- Thời gian định lại lãi suất của khoản mục cấp tín dụng mà TCTD chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng khoản cấp tín dụng nếu là lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại nếu là lãi suất thả nổi.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Techcombank theo mô hình “Khe hở lãi suất” tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam
Số 191, Phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Triệu VND)	Quá hạn	Không nhạy cảm lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	3.663.615	-	-	-	-	-	-	3.663.615
Tiền gửi tại NHNNVN	-	10.253.324	-	-	-	-	-	-	10.253.324
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	6.985.539	13.893.438	5.862.457	2.048.420	205.100	-	-	28.994.954
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	450.000	400.000	1.015.307	976.422	1.488.578	4.027.140	8.357.447
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	-	-	-	-	-	-	137.411	4.027.140	4.164.551
Cho vay khách hàng - gộp	3.101.058	-	128.228.278	79.985.790	21.480.113	18.552.464	23.789.486	2.387.426	277.524.615
Mua nợ - gộp	1.682	-	-	-	-	-	-	-	1.682
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	1.834.994	14.899.853	18.342.118	12.043.798	13.552.443	9.941.684	14.218.062	84.832.952
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	-	1.384.380	350.000	300.000	1.521.200	2.908.709	6.333.666	14.012.000	26.809.955
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	12.466	-	-	-	-	-	-	12.466
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư - thuần	-	5.738.147	-	-	-	-	-	-	5.738.147
Tài sản Có khác - gộp	89.698	22.936.097	-	-	-	-	-	-	23.025.795
Tổng tài sản	3.192.438	51.424.182	157.471.569	104.590.365	36.587.638	33.286.429	35.219.748	20.632.628	442.404.997
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	882.329	17.155.147	21.847.815	5.713.497	1.461.013	422.398	2.613	47.484.812
Tiền gửi của khách hàng	-	-	194.589.556	35.165.752	31.983.609	13.262.379	2.399.446	57.909	277.458.651
<i>Trong đó: Tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi ký quỹ</i>	-	-	128.038.427	-	-	-	-	-	128.038.427
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(147)	13.315.936	6.064.610	(3.388.118)	(2.487.757)	(13.237.598)	-	266.926
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.909.401	5.382.300	5.031.000	1.128.539	14.448.400	-	27.899.640
Các khoản nợ khác	-	11.878.118	-	-	-	-	-	-	11.878.118
Tổng nợ phải trả	-	12.760.300	226.970.040	68.460.477	39.339.988	13.364.174	4.032.646	60.522	364.988.147
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	3.192.438	38.663.882	(69.498.471)	36.129.888	(2.752.350)	19.922.255	31.187.102	20.572.106	77.416.850

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam
Số 191, Phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Triệu VND)	Quá hạn	Không nhạy cảm lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	4.820.627	-	-	-	-	-	-	4.820.627
Tiền gửi tại NHNNVN	-	3.192.256	-	-	-	-	-	-	3.192.256
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	15.173.787	20.084.018	11.587.933	1.005.544	138.942	-	-	47.990.224
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	535.821	157.927	779.559	960.729	1.015.647	6.603.280	10.052.963
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	-	-	185.821	-	-	-	85.498	6.603.280	6.874.599
Cho vay khách hàng - gộp	5.200.569	-	101.225.542	44.068.564	18.592.697	32.081.861	26.952.364	2.680.430	230.802.027
Hoạt động mua nợ - gộp	1.682	-	-	-	-	-	-	-	1.682
Chứng khoán đầu tư - gộp	125.418	1.943.751	14.716.451	14.839.304	3.689.782	5.336.209	11.791.612	13.918.188	66.360.715
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	125.418	1.296.179	350.000	305.714	2.052.709	1.520.160	7.640.228	13.911.110	27.201.518
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	12.883	-	-	-	-	-	-	12.883
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư - thuần	-	4.368.301	-	-	-	-	-	-	4.368.301
Tài sản Có khác - gộp	88.323	19.474.979	-	-	-	-	-	-	19.563.302
Tổng tài sản	5.415.992	48.986.584	136.561.832	70.653.728	24.067.582	38.517.741	39.759.623	23.201.898	387.164.980
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	6.416.010	28.190.526	17.118.946	8.584.377	308.630	645.085	3.061	61.266.635
Tiền gửi của khách hàng	-	-	143.218.063	35.762.392	32.233.184	16.871.104	3.197.347	14.671	231.296.761
<i>Trong đó: Tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi ký quỹ</i>	-	-	79.715.616	-	-	-	-	-	79.715.616
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	19.722.421	4.713.084	(2.222.793)	(3.127.042)	(18.651.662)	-	434.008
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.727.600	2.642.900	1.584.300	177.212	11.328.622	-	17.460.634
Các khoản nợ khác	-	11.168.656	-	-	-	-	-	-	11.168.656
Tổng nợ phải trả	-	17.584.666	192.858.610	60.237.322	40.179.068	14.229.904	(3.480.608)	17.732	321.626.694
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	5.415.992	31.401.918	(56.296.778)	10.416.406	(16.111.486)	24.287.837	43.240.231	23.184.166	65.538.286

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Techcombank với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Loại tiền	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng tăng/(giảm) đến	
		Lợi nhuận trước thuế cho năm kết thúc ngày 31/12/2020 Triệu VND	Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2020 Triệu VND
VND	3,00%	5.196.747	4.157.398
USD	1,50%	(80.277)	(64.222)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Loại tiền	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng tăng/(giảm) đến	
		Lợi nhuận trước thuế cho năm kết thúc ngày 31/12/2019 Triệu VND	Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2019 Triệu VND
VND	3,00%	3.626.285	2.901.028
USD	1,50%	(107.159)	(85.727)

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng và các công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Techcombank cũng là VND. Cấu trúc tài sản - nợ phải trả của Techcombank bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD,...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. Techcombank đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Techcombank và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Techcombank sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả bằng các đơn vị tiền tệ khác được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam
Số 191, Phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Triệu VND)

Tài sản

	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Vàng được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng cộng
Tiền mặt và vàng	151.060	45.575	5.083	53.309	255.027
Tiền gửi tại NHNNVN	21.849	-	-	-	21.849
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	11.430.274	486.004	-	482.979	12.399.257
Cho vay khách hàng - gộp	13.016.773	-	-	-	13.016.773
Tài sản Có khác - gộp	10.230.806	631.012	-	1.077.398	11.939.216
	34.850.762	1.162.591	5.083	1.613.686	37.632.122

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các TCTD khác	25.002.536	631.022	-	1.076.331	26.709.889
<i>Trong đó: UPAS L/C</i>					
<i>(Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay)</i>	9.833.605	631.012	-	1.076.331	11.540.948
Tiền gửi của khách hàng	11.222.868	517.355	-	489.008	12.229.231
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(5.330.254)	2.972	-	7.478	(5.319.804)
Các khoản nợ khác	605.286	13.841	-	9.079	628.206
	31.500.436	1.165.190	-	1.581.896	34.247.522

Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.350.326	(2.599)	5.083	31.790	3.384.600
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	1.391.203	(5.671)	-	13.339	1.398.871
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	4.741.529	(8.270)	5.083	45.129	4.783.471

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (Triệu VND)

Tài sản

	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Vàng được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng cộng
Tiền mặt và vàng	239.241	64.143	12.836	107.983	424.203
Tiền gửi tại NHNNVN	1.322	-	-	-	1.322
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	13.748.109	467.767	-	304.615	14.520.491
Cho vay khách hàng - gộp	11.912.935	-	-	-	11.912.935
Tài sản Có khác - gộp	5.760.921	540.759	-	2.650.140	8.951.820
	31.662.528	1.072.669	12.836	3.062.738	35.810.771

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các TCTD khác	23.801.711	540.740	-	2.637.752	26.980.203
Trong đó: UPAS L/C					
(Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay)	5.456.037	540.730	-	2.637.752	8.634.519
Tiền gửi của khách hàng	10.720.334	530.572	-	596.931	11.847.837
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(4.873.955)	(7.281)	-	(208.188)	(5.089.424)
Các khoản nợ khác	1.428.930	4.663	-	43.403	1.476.996
	31.077.020	1.068.694	-	3.069.898	35.215.612

Trạng thái tiền tệ nội bảng	585.508	3.975	12.836	(7.160)	595.159
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(4.528.156)	-	-	24.413	(4.503.743)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(3.942.648)	3.975	12.836	17.253	(3.908.584)

Với giả định các biến số, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế của Techcombank trong trường hợp:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Loại tiền	Mức tăng tỷ giá	Ảnh hưởng tăng/(giảm) đến	
		Lợi nhuận trước thuế cho năm kết thúc ngày 31/12/2020 Triệu VND	Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2020 Triệu VND
USD	1,00%	47.415	37.932
EUR	1,00%	(83)	(66)
Vàng	3,00%	152	122

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Loại tiền	Mức tăng tỷ giá	Ảnh hưởng tăng/(giảm) đến	
		Lợi nhuận trước thuế cho năm kết thúc ngày 31/12/2019 Triệu VND	Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2019 Triệu VND
USD	1,00%	(39.426)	(31.541)
EUR	1,00%	40	32
Vàng	3,00%	385	308

44. Thuyết minh công cụ tài chính

Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Techcombank tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Triệu VND)

	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý	
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản/(Nợ phải trả) khác hạch toán theo giá trị phân bổ		Tổng cộng giá trị ghi sổ
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	-	-	3.663.615	-	-	3.663.615	3.663.615
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	10.253.324	-	-	10.253.324	(*)
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	28.994.954	-	-	28.994.954	(*)
Chứng khoán kinh doanh - gộp	8.357.447	-	-	-	-	8.357.447	(*)
Cho vay khách hàng - gộp	-	-	277.524.615	-	-	277.524.615	(*)
Hoạt động mua nợ - gộp	-	-	1.682	-	-	1.682	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán - gộp	-	-	-	84.632.952	-	84.632.952	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn - gộp	-	200.000	-	-	-	200.000	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	12.466	-	12.466	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	23.025.795	-	-	23.025.795	(*)
	8.357.447	200.000	343.463.985	84.645.418	-	436.666.850	
Nợ phải trả tài chính							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	47.484.812	47.484.812	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	277.458.651	277.458.651	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	266.926	-	-	-	-	266.926	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	27.899.640	27.899.640	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	11.878.118	11.878.118	(*)
	266.926	-	-	-	364.721.221	364.988.147	

(*) Techcombank chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng cho các TCTD hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Triệu VND)

	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý	
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản/(Nợ phải trả) khác hạch toán theo giá trị phân bổ		Tổng cộng giá trị ghi sổ
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	-	-	4.820.627	-	-	4.820.627	4.820.627
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.192.256	-	-	3.192.256	(*)
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	47.990.224	-	-	47.990.224	(*)
Chứng khoán kinh doanh - gộp	10.052.963	-	-	-	-	10.052.963	(*)
Cho vay khách hàng - gộp	-	-	230.802.027	-	-	230.802.027	(*)
Hoạt động mua nợ - gộp	-	-	1.682	-	-	1.682	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán - gộp	-	-	-	66.158.709	-	66.158.709	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn - gộp	-	202.006	-	-	-	202.006	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	12.883	-	12.883	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	15.139.670	-	-	15.139.670	(*)
	10.052.963	202.006	301.946.486	66.171.592	-	378.373.047	
Nợ phải trả tài chính							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	61.266.635	61.266.635	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	231.296.761	231.296.761	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	434.008	-	-	-	-	434.008	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	17.460.634	17.460.634	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	8.115.902	8.115.902	(*)
	434.008	-	-	-	318.139.932	318.573.940	

(*) Techcombank chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng cho các TCTD hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

45. Thuyết minh về biến động lợi nhuận

Tổng lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Techcombank cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 tăng 2.356.258 triệu VND tương đương tăng 23,04% so với tổng lợi nhuận sau thuế hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 do các nguyên nhân sau:

	Lợi nhuận sau thuế Triệu VND
Tăng/(giảm) lợi nhuận sau thuế do:	
Tăng thu nhập lãi thuần	4.493.365
Tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	935.425
(Giảm) lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(103.836)
(Giảm) lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	(76.267)
Tăng lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	253.238
Tăng lãi thuần từ hoạt động khác	472.481
(Giảm) thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	(25)
Tăng chi phí hoạt động	(1.318.686)
Tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.693.667)
Tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(605.770)
	<hr/>
Lợi nhuận sau thuế tăng	2.356.258

46. Số liệu so sánh

Một số số liệu so sánh được phân loại lại cho phù hợp với quy định về trình bày báo cáo tài chính của năm hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

	2019 Triệu VND (Phân loại lại)	2019 Triệu VND (Theo báo cáo trước đây)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25.020.397	25.016.341
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(10.762.553)	(10.758.497)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	4.853.846	4.884.408
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(1.600.493)	(1.631.055)
	<hr/>	<hr/>
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	25.681.231	25.677.175
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(10.869.069)	(10.865.013)

47. Các sự kiện khác

Trong năm 2020, nền kinh tế và xã hội Việt Nam chịu ảnh hưởng lớn của đại dịch Covid-19.

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn, trong đó có việc thực hiện cách ly xã hội từ ngày 1 tháng 4 năm 2020. Từ ngày 23 tháng 4 năm 2020, Việt Nam cơ bản đã dừng cách ly xã hội và các hoạt động kinh tế, xã hội trong nước đã dần quay lại trạng thái bình thường. Tuy nhiên, số ca lây nhiễm trên toàn thế giới vẫn tiếp tục gia tăng. Ngày 28 tháng 1 năm 2021, Covid-19 đã bùng phát trở lại tại Quảng Ninh và Hải Dương, và đang có chiều hướng lan sang các tỉnh thành khác. Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau.

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Techcombank đã thực hiện cơ cấu lại thời gian trả nợ và miễn, giảm lãi, phí giữ nguyên nhóm nợ cho các khách hàng chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo hướng dẫn của Thông tư 01.

48. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Techcombank áp dụng:

	Tỷ giá ngày	
	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
AUD	17.797	16.006
CAD	17.861	17.760
CHF	26.192	23.927
CNY	3.528	3.328
DKK	3.811	3.477
EUR	28.356	25.976
GBP	31.546	30.452
HKD	2.977	2.976
JPY	224	213
NOK	2.708	2.635
SEK	2.828	2.481
SGD	17.458	17.002
THB	769	755
USD	23.080	23.173
XAU	5.567.500	4.235.000

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người soát xét:

Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch

Người phê duyệt:



Jens Lottner
Tổng Giám đốc

